

Số: 488/QĐ-UBND

Hung Yên, ngày 27 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Mỹ Hòa

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024; Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 về điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022; số 489/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 408/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên; số 1286/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm công trình dự án trên địa bàn các xã: Hưng Long, Xuân Dục và các phường: Dị Sử, Phùng Chí Kiên, Minh Đức - thị xã Mỹ Hòa trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Mỹ Hòa; số 2440/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trên địa bàn thị xã Mỹ Hòa trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Mỹ Hòa; 2795/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trên địa bàn thị xã Mỹ Hòa trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Mỹ Hòa; số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Hưng Yên cho cấp

huyện; số 634/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Mỹ Hòa;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 421/TTr-SNNMT ngày 19/6/2025 và UBND thị xã Mỹ Hòa tại Tờ trình số 99/TTr-UBND ngày 09/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Mỹ Hòa với các nội dung chủ yếu:

- Diện tích các loại đất trong Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Mỹ Hòa theo Phụ lục số 01;

- Diện tích thu hồi trong Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Mỹ Hòa theo Phụ lục số 02;

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Mỹ Hòa theo Phụ lục số 03;

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Mỹ Hòa theo Phụ lục số 04;

- Danh mục công trình, dự án cập nhật, điều chỉnh vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Mỹ Hòa theo Phụ lục số 05.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND thị xã Mỹ Hòa có trách nhiệm:

1. Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu tính toán và nội dung hồ sơ khi lập, trình phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025; chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất tại địa phương; kiểm tra, hoàn thiện và lưu trữ đầy đủ các tài liệu liên quan trong quá trình lập điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. Tổ chức thực hiện có hiệu quả các giải pháp đề xuất trong hồ sơ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất.

3. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn thị xã. Việc thực hiện các công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất sau khi Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Mỹ Hòa được duyệt phải đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ của UBND tỉnh và quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

4. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất được duyệt; tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy định nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

5. Công bố công khai Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo quy định Điều 75 Luật Đất đai năm 2024; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng

đất đã được duyệt; tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật đất đai.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Chủ tịch UBND thị xã Mỹ Hào; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm TT-HN tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT; KT2^L.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục số 01
DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2025 THỊ XÃ MỸ HẠO
(Kèm theo Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				phường Bàn Yên Nhân	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sam	phường Minh Đức	phường Phùng Chí Kiên	phường Dị Sử	phường Nhân Hòa	xã Dương Quang	xã Hòa Phong	xã Cẩm Xá	xã Xuân Dục	xã Hưng Long	xã Ngọc Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Loại đất															
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		7.938,37	573,45	751,75	457,80	565,61	445,78	674,64	618,56	773,22	743,99	892,47	424,29	465,93	550,88
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.767,42	93,44	474,69	139,95	260,25	75,34	106,48	200,60	557,33	515,92	575,48	204,44	298,61	264,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.833,95	43,04	380,61	118,99	155,58	46,58	53,26	176,25	439,37	404,85	453,76	150,17	213,57	197,90
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.833,95	43,04	380,61	118,99	155,58	46,58	53,26	176,25	439,37	404,85	453,76	150,17	213,57	197,90
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK														
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	58,73	2,52	6,78	0,35	1,42		0,11	3,77		0,31	16,69	14,78	7,97	4,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	400,48	38,16	23,62	10,97	48,92	14,01	33,13	0,50	77,77	41,64	35,54	17,73	30,70	27,79
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	376,42	9,72	32,64	9,64	50,15	14,75	11,65	19,11	39,66	63,12	53,01	20,68	18,49	33,80
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT														
1.9	Đất làm muối	LMU														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	97,83		31,04		4,18		8,33	0,97	0,53	6,00	16,48	1,08	27,87	1,35
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNV	4.170,71	480,02	277,06	317,85	305,36	370,44	568,16	417,96	215,89	228,08	316,99	219,85	167,32	285,75
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	307,61								58,18	64,05	85,30	31,62	33,90	34,55
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	739,01	205,43	104,97	51,26	42,84	64,34	80,15	190,03						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,26	7,05	0,51	0,28	0,45	0,13	1,30	0,22	0,48	0,48	0,73	1,37	0,80	0,46
2.4	Đất quốc phòng	CQP	18,97	9,28	1,50					5,04			3,15			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				phường Bàn Yên Nhân	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sam	phường Minh Đức	phường Phùng Chí Kiên	phường Nhân Hòa	xã Dương Quang	xã Hòa Phong	xã Cẩm Xá	xã Xuân Dục	xã Hưng Long	xã Ngọc Lâm	
2.5	Đất an ninh	CAN	6,27	4,08	0,19	0,12	0,17	0,25	0,23	0,30	0,20	0,15	0,17	0,19	0,12	0,11
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	94,51	13,37	3,75	6,20	3,67	3,89	6,82	34,13	3,75	6,07	4,70	1,75	3,39	3,02
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,47	1,97	0,30	0,18	1,20	0,03	0,59	2,66	0,50	1,92	0,87	0,81	0,14	0,31
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,04	3,34	0,00	0,07	0,05	1,46	0,11	0,10	0,16	0,26	0,24	0,06	0,08	0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	58,55	5,34	1,85	3,43	2,15	1,47	5,43	30,40	1,93	1,16	1,57	0,80	1,48	1,54
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18,39	2,72	1,60	2,51	0,26	0,93	0,70	0,98	1,15	2,73	2,02	0,08	1,70	1,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,07													0,07
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.488,27	127,86	26,19	184,81	166,73	247,69	386,54	49,38	27,54	5,65	20,87	98,37	22,00	124,65
-	Đất khu công nghiệp	SKK	868,25	63,97		106,88	133,17	162,31	261,22		10,79			36,69	14,42	78,79
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	59,45			17,93		17,93				5,65		17,93		
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	81,26	6,47	9,42		0,15	26,55	12,49	21,60	4,36				0,23	
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	460,63	57,41	16,77	60,00	33,40	40,89	112,83	27,79	2,47		12,10	43,74	7,36	45,86
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	18,68				0,00				9,92		8,76			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.271,03	94,84	119,73	62,09	78,20	45,01	83,39	123,74	90,46	135,00	184,72	78,37	93,89	81,59
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	887,37	74,42	80,82	50,06	59,22	36,97	57,92	91,11	57,10	90,34	127,75	50,89	55,37	55,39
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	337,93	8,87	37,23	10,88	16,58	5,07	15,72	26,98	31,39	42,48	54,07	26,11	38,17	24,38

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				phường Bàn Yên Nhân	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sơn	phường Minh Đức	phường Phùng Chí Kiên	phường Dị Sử	phường Nhân Hòa	xã Dương Quang	xã Hòa Phong	xã Cẩm Xá	xã Xuân Dục	xã Hưng Long	xã Ngọc Lâm
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT														
2.8.4	Đất công trình phòng chống thiên tai	DPC														
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,33		0,14									1,19		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,41	0,30	1,37	0,21	0,56		6,79		0,38	0,56	1,61	0,09	0,27	0,27
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	17,92	0,37	0,17	0,38	1,84	2,95	2,13	4,11	1,55	1,55	1,24	0,06	0,06	1,52
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,08	0,69		0,17		0,01	0,08		0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,97	1,80		0,39			0,46	0,27			0,04			0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,93	8,33					0,28	1,23	0,01	0,05			0,01	
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,56	0,52	2,81	0,19	0,84	1,11	0,53	0,73	1,96	1,04	1,21	0,40	0,32	1,89
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,52	0,21	0,27		0,70	0,36		0,54	0,26	0,63	0,40	0,05	0,23	0,87
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	77,09	6,40	5,05	3,99	6,60	5,67	7,00	5,23	4,31	6,10	8,65	5,74	5,18	7,17
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	134,72	10,99	12,09	8,90	5,17	1,19	2,19	8,62	28,77	8,89	7,10	1,90	7,48	31,44
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	52,81	5,56	4,27	1,77	1,10	0,22	2,19	5,44	23,53	0,12	0,59	0,31	0,37	7,34
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	81,91	5,42	7,82	7,13	4,06	0,97		3,18	5,24	8,77	6,51	1,59	7,11	24,10
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,89					0,80						0,09		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,24													0,24
	Trong đó:															
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,24													0,24
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				phường Bản Yên Nhãn	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sam	phường Mình Đức	phường Phùng Chí Kiên	phường Dị Sử	phường Nhân Hòa	xã Dương Quang	xã Hòa Phong	xã Cầm Xá	xã Xuân Dục	xã Hưng Long
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS													
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS													

201

Phụ lục số 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 THỊ XÃ MỸ HẠO

(Kèm theo Quyết định số 488/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				phường Bản Yên Nhân	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sam	phường Minh Đức	phường Phùng Chí Kiên	phường Dị Sử	phường Nhân Hòa	xã Dương Quang	xã Hòa Phong	xã Cẩm Xá	xã Xuân Dục	xã Hưng Long	xã Ngọc Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	415,79	59,93	54,30	13,38	9,41	40,05	17,94	54,57	7,44	43,00	24,50	24,77	12,28	54,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	378,61	53,12	48,46	8,68	8,56	37,79	17,50	50,86	6,70	41,00	22,47	19,09	10,80	53,58
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	378,61	53,12	48,46	8,68	8,56	37,79	17,50	50,86	6,70	41,00	22,47	19,09	10,80	53,58
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK														
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4,63			0,20	0,13		0,07	1,55		0,05	0,50	1,66	0,43	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	23,73	6,54	4,46	3,76	0,34	1,32	0,38	1,89	0,67	1,38	1,53	0,75	0,40	0,34
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,62	0,27	1,38	0,74	0,39	0,94		0,27	0,07	0,57		3,07	0,65	0,25
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT														
1.9	Đất làm muối	LMU														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,20											0,20		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	139,63	39,02	30,79	2,15	0,94	5,04	1,89	32,19	5,75	5,01	5,59	2,50	0,31	8,48
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,02								1,77	0,89	0,40	0,12		0,84
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	33,66	11,17	11,17		0,01	0,16		11,16						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC														
2.4	Đất quốc phòng	CQP														
2.5	Đất an ninh	CAN														
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7,08	6,42	0,19							0,11	0,01	0,35		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											Xã Ngọc Lâm	
				phường Bản Yên Nhân	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sam	phường Mình Đức	phường Phùng Chí Kiến	phường Dị Sử	phường Nhân Hòa	xã Dương Quang	xã Hòa Phong	xã Xuân Dục	xã Hưng Long		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,11	1,92	0,19											
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,85	4,50										0,35		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,12									0,11	0,01			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK														
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,28	1,49			0,62	0,58	0,03							1,56
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,56	0,56												
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,12	0,93			0,02	0,58	0,03							1,56
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,60				0,60									
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	82,43	18,24	19,36	1,08	0,29	4,28	1,86	17,68	2,07	4,01	5,18	2,01	0,31	6,08
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	47,28	13,35	13,45	0,23		1,90	0,49	13,10	0,05	1,01	0,97	0,19	0,05	2,50
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	33,37	4,88	5,33	0,85	0,29	2,38	1,37	3,40	2,02	3,00	4,21	1,81	0,26	3,58
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT														
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC														
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản	DDD	0,01											0,01		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				phường Bản Yên Nhân	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sam	phường Minh Đức	phường Phùng Chí Kiên	phường Dị Sử	phường Nhân Hòa	xã Dương Quang	xã Hòa Phong	xã Cẩm Xá	xã Xuân Dục	xã Hưng Long	xã Ngọc Lâm
	thiên nhiên															
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA														
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,76		0,59					1,18						
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV														
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH														
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV														
2.9	Đất tôn giáo	TON														
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN														
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,28	0,06	0,06	0,05	0,02	0,02		0,06	0,00			0,01		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	7,89	1,65	0,02	1,02				3,29	1,91					
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	5,98	1,65	0,02	1,02				3,29						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,91							1,91						
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

2/

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THỊ XÃ MỸ HẠO

(Kèm theo Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				phường Bàn Yên Nhân	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sam	phường Minh Đức	phường Phùng Chí Kiên	phường Dị Sử	phường Nhân Hòa	xã Dương Quang	xã Hòa Phong	xã Cẩm Xá	xã Xuân Dục	xã Hưng Long	xã Ngọc Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	488,46	63,79	64,95	15,15	9,41	44,95	35,24	65,32	7,44	43,00	27,39	39,89	15,67	56,26
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	450,87	56,98	58,88	10,45	8,56	42,51	34,79	61,61	6,70	41,00	25,36	34,21	14,19	55,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,63			0,20	0,13		0,07	1,55		0,05	0,50	1,66	0,43	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24,14	6,54	4,69	3,76	0,34	1,50	0,38	1,89	0,67	1,38	1,53	0,75	0,40	0,34
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN														
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,62	0,27	1,38	0,74	0,39	0,94		0,27	0,07	0,57		3,07	0,65	0,25
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN														
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,20											0,20		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp															
	Trong đó:															
2.1	Chuyển đất trồng	LUA/NNP														

1.2

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				phường Bản Yên Nhân	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sam	phường Mình Đức	phường Phùng Chỉ Kiên	phường Dị Sử	phường Nhân Hòa	xã Đương Quang	xã Hòa Phong	xã Cầm Xá	xã Xuân Dục	xã Hưng Long	xã Ngọc Lâm
	lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp															
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP														
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP														
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP														
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT														
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		69,30	25,56	17,50	0,14		2,61	1,46	20,23		0,52	1,07	0,11	0,11	
	Trong đó:															
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC														

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				phường Bản Yên Nhân	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sơn	phường Mình Đức	phường Phùng Chí Kiên	phường Dị Sử	phường Nhân Hòa	xã Dương Quang	xã Hòa Phong	xã Cẩm Xá	xã Xuân Dục	xã Hưng Long	xã Ngọc Lâm
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	69,30	25,56	17,50	0,14		2,61	1,46	20,23		0,52	1,07	0,11	0,11	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK														
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK														
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD														

21

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA THỊ XÃ MỸ HÀO

(Kèm theo Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				phường Bản Yên Nhân	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sam	phường Minh Đức	phường Phùng Chí Kiên	phường Dị Sử	phường Nhân Hòa	xã Dương Quang	xã Hòa Phong	xã Cẩm Xá	xã Xuân Dục	xã Hưng Long	xã Ngọc Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP														
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC														
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT														
1.9	Đất làm muối	LMU														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN														
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT														
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT														
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC														
2.4	Đất quốc phòng	CQP														
2.5	Đất an ninh	CAN														
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN														
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH														
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				phường Bản Yên Nhân	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sam	phường Minh Đức	phường Phùng Chí Kiến	phường Dị Sử	phường Nhân Hòa	xã Dương Quang	xã Hòa Phong	xã Cẩm Xá	xã Xuân Dục	xã Hưng Long	xã Ngọc Lâm
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT														
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD														
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT														
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK														
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK														
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC														
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT														
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL														
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT														
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC														
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				phường Bản Yên Nhân	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sam	phường Minh Đức	phường Phùng Chí Kiên	phường Dị Sử	phường Nhân Hòa	xã Duong Quang	xã Hòa Phong	xã Cẩm Xá	xã Xuân Dục	xã Hưng Long	xã Ngọc Lâm
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA														
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL														
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV														
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH														
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV														
2.9	Đất tôn giáo	TON														
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN														
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD														
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC														
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC														
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON														
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH VÀO
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THỊ XÃ MỸ HÀO**

(Kèm theo Quyết định số ~~1488~~ /QĐ-UBND ngày 27 / 6 /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm xây dựng (Cấp xã)	Căn cứ pháp lý
1	Đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	18,41		18,41	xã Hòa Phong, Dương Quang	Nghị quyết số 187/2025/QH15 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng
2	Trung tâm thương mại dịch vụ và tổ hợp khách sạn	1,90		1,90	phường Nhân Hòa	Quyết định số 49/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh Hưng Yên về quyết định chủ trương đầu tư; Văn bản số 477/UBND-KT2 ngày 9/03/2020 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc chấp thuận chủ trương cho phép Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và phát triển Quang Minh nhận chuyển nhượng QSD
3	Trung tâm dịch vụ và thương mại chuyển phát hàng hóa Hưng Yên	2,39		2,39	phường Nhân Hòa	Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 23/11/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên về chủ trương đầu tư; Văn bản số 476/UBND-KT2 ngày 9/03/2020 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc chấp thuận chủ trương cho phép Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và phát triển Quang Minh nhận chuyển nhượng QSD
4	Khu dân cư mới làng nghề Hòa Phong	2,36		2,36	xã Hòa Phong	Công văn số 1017/CV-VPTU ngày 8/10/2020 của Văn phòng Tỉnh Ủy Hưng Yên về tổng hợp danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn TX. Mỹ Hào; Văn bản số 3335/SKHĐT-DNKTTT&TN vv xin ý kiến thẩm định với đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư dự án “Khu dân cư mới làng nghề Hòa Phong” trên địa bàn xã Hòa Phong, TX. Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên; Thông báo số 331/TB-UBND ngày 28/10/2020 của UBND tỉnh Hưng Yên